

Số: /GPMT - UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 11 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của  
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đối với Dự án Công ty  
TNHH Megaelec đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của Đoàn kiểm tra;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Megaelec, địa chỉ trụ sở chính tại lô đất CN5 theo quy hoạch 1/2000 (lô số 031A) số 02, đường 7, KCN đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy Công ty TNHH TSE Việt Nam với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Công ty TNHH TSE Việt Nam.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô đất CN5 theo quy hoạch 1/2000 (lô số 031A) số 02, đường 7, KCN đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5401541159, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 2019; Chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 5 năm 2023. Nơi cấp Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh.

1.4. Mã số thuế: 2301081239.

### 1.5. Loại hình sản xuất:

- Sản xuất, gia công bảng mạch, bo mạch điện tử.
- Sản xuất thiết bị kiểm tra bảng mạch, bo mạch.
- Gia công lắp ráp linh kiện đầu nối (pin), ổ cắm (socket) dùng trong kiểm tra chất bán dẫn.

### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích đất 15.000m<sup>2</sup>.
- Quy mô công suất đề nghị cấp Giấy phép môi trường:
  - + Sản xuất bảng mạch, bo mạch điện tử các loại công suất 73.650 chiếc/năm, tương đương 148 tấn sản phẩm/năm.
  - + Sản xuất thẻ kiểm tra mạch giao diện công suất 10.000 chiếc/năm, tương đương 20 tấn sản phẩm/năm.
  - + Linh kiện đầu nối (pin) công suất 900.000 chiếc/năm, tương đương 0,2 tấn sản phẩm/năm.
  - + Ổ cắm (socket) công suất 1.000 chiếc/năm, tương đương 0,8 tấn sản phẩm/năm.
- Các hạng mục công trình:
  - + Các công trình chính: Nhà xưởng, văn phòng (03 tầng) diện tích sàn xây dựng 10.262 m<sup>2</sup>; Khu kỹ thuật (03 tầng) diện tích sàn xây dựng 1.415 m<sup>2</sup>.
  - + Các công trình bảo vệ môi trường: Nhà kho lưu trữ chất thải diện tích sàn xây dựng 86 m<sup>2</sup>; Trạm xử lý nước thải sinh hoạt diện tích sàn xây dựng 16 m<sup>2</sup>; Trạm xử lý nước thải sản xuất diện tích sàn xây dựng 252 m<sup>2</sup>; Trạm xử lý khí thải diện tích sàn xây dựng 195 m<sup>2</sup>.
  - + Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà xe diện tích 462 m<sup>2</sup>, nhà bảo vệ diện tích 27 m<sup>2</sup>.

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

#### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Megaelec:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Megaelec có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung và yêu cầu bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Megaelec;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- BQL các KCN Bắc Ninh;
- UBND huyện Tiên Du;
- TTHCC tỉnh;
- Lưu: VT, NN.TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Quang Khải**

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /11/2023  
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Nước thải của dự án được thu gom xử lý đạt Tiêu chuẩn của Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh. Vì vậy, Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn mạ đồng lưu lượng 130 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom vào bể chứa sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý thông qua đường ống chính HDPE D200, chiều dài 28m.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn mạ vàng lưu lượng 70 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom vào bể chứa sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý thông qua đường ống chính HDPE D200, chiều dài 28m.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình tẩy rửa lưu lượng 100 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom vào bể chứa sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý thông qua đường ống chính HDPE D200, chiều dài 28m.

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lưu lượng 2m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400m<sup>3</sup>/ngày để xử lý thông qua đường ống chính HDPE D200, chiều dài 28m.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp lưu lượng 08m<sup>3</sup>/ngày được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ thể tích 8,9 m<sup>3</sup> sau đó được thu gom bằng đường ống HDPE D110 về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng lưu lượng 05m<sup>3</sup>/ngày được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn thể tích 06m<sup>3</sup> sau đó được thu gom bằng đường ống HDPE D110 chiều dài khoảng 4m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.

- Nguồn số 07: Nước rửa chân tay tại nhà vệ sinh khu vực sản xuất của công nhân viên công ty được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.

- Nguồn số 08: Nước thải từ hệ thống lọc RO lưu lượng 100 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống HDPE D200, chiều dài 28m vào hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải, trước khi đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh.

Nước thải sau xử lý được thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh bằng ống uPVC đường kính 0,2m, chiều dài khoảng 50m qua 01 điểm đầu nối.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20m<sup>3</sup>/ngày đêm:

- Quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể tách dầu mỡ → Bể điều chỉnh lưu lượng → Bể hiêm khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể sát khuẩn → Bể xả thải.

- Thông số các bể xử lý:

- + Bể tách dầu mỡ: 8,9m<sup>3</sup>;
- + Bể điều chỉnh lưu lượng: 22,2 m<sup>3</sup>
- + Bể hiêm khí: 8,9 m<sup>3</sup>
- + Bể hiếu khí: 14,2 m<sup>3</sup>
- + Bể lắng sinh học: 7,2 m<sup>3</sup>
- + Bể sát khuẩn: 3 m<sup>3</sup>
- + Bể xả thải: 3 m<sup>3</sup>
- + Bể chứa bùn: 8,9 m<sup>3</sup>

- Hóa chất sử dụng: Clorin dạng viên, NaOCl, Ethanol, NaOH, Na<sub>2</sub>SO<sub>3</sub>

### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 400m<sup>3</sup>/ngày đêm:

- Quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể chứa → Bể phản ứng nồng độ cao → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể phản ứng 3 → Bể phản ứng 4 → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH → Nước thải sau xử lý.

- Thông số các bể xử lý:

- + Bể chứa: 51,2 m<sup>3</sup>
- + Bể phản ứng nồng độ cao: 19 m<sup>3</sup>
- + Bể điều hòa: 611 m<sup>3</sup>
- + Bể phản ứng 1, 2, 3, 4: tổng thể tích 16,1 m<sup>3</sup>
- + Bể lắng: 135 m<sup>3</sup>
- + Bể điều chỉnh pH: 16,1 m<sup>3</sup>
- + Bể chứa bùn: 29,4 m<sup>3</sup>

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, Polymer, FeCl<sub>2</sub>, Ca(OH)<sub>2</sub>, Na<sub>2</sub>S.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành;
- Các máy móc, thiết bị phải được kiểm tra theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị điện;
- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa khi có hỏng hóc;
- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy... để thay thế khi cần thiết;
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho kỹ thuật viên vận hành hệ thống;
- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; Khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20m<sup>3</sup>/ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm theo Thông báo số 1388/STNMT-CCMT ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án và đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Thực hiện giám sát nước thải định kỳ theo nội dung đăng ký trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án.

## PHỤ LỤC 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /11/2023  
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực mạ vàng, xử lý bề mặt và phòng thí nghiệm tầng 1.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực mạ đồng tầng 1.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực khắc, loại bỏ màng phim, in và xử lý bề mặt tầng 2.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực mạ đồng tầng 2.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ quá trình cắt khoan.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 04 vị trí xả thải sau ống thoát khí của 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải được thải ra môi trường.

- Dòng khí thải số 1 (KT1): Tương ứng với ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống XLKT khu vực mạ vàng, xử lý bề mặt, in, khắc, loại bỏ màng phim khô và phòng thí nghiệm (Nguồn số 1). Tọa độ X=2331698.3; Y=549402.8.

- Dòng khí thải số 2 (KT2): Tương ứng với ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống XLKT khu vực mạ, xử lý bề mặt (Nguồn số 3). Tọa độ X=2331690.3; Y=549401.2.

- Dòng khí thải số 3 (KT3): Tương ứng với ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống XLKT khu vực mạ đồng (Nguồn số 2, 4). Tọa độ X=2331685.1; Y=549399.4.

- Dòng khí thải số 4 (KT4): Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dự phòng thay thế cho hệ thống xử lý khí thải KT1, KT2, KT3 trong trường hợp một trong các hệ thống nêu trên dừng hoạt động. Tọa độ X=2331690.3; Y=549401.2.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 108.000 m<sup>3</sup>/h. Trong đó:

- + Dòng khí thải số 1: 36.000 m<sup>3</sup>/h.
- + Dòng khí thải số 2: 36.000 m<sup>3</sup>/h.
- + Dòng khí thải số 3: 36.000 m<sup>3</sup>/h.
- + Dòng khí thải số 4 từ hệ thống xử lý khí thải dự phòng: 36.000 m<sup>3</sup>/h.
- + Dòng khí thải số 5 từ hệ thống thu bụi quá trình cắt khoan: Không xác định (các dòng thải đi qua các lỗ thoát khí của các thiết bị lọc bụi túi vải).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng

yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B (hệ số  $K_p = 0,9$ ;  $K_v = 1,0$ ):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	Theo báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1000		
3.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500		
4.	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200		
5.	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850		
6.	Đồng (Cu)	mg/Nm <sup>3</sup>	10		
7.	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	50		
8.	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	50		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

Bụi, khí thải từ khu vực mạ vàng, mạ đồng (tầng 1, tầng 2), in, khắc, loại bỏ màng phim khô, xử lý bề mặt và phòng thí nghiệm được thu gom bằng chụp hút, qua hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải. Khí sạch sau xử lý được thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình mạ, ép, khắc, in, xử lý bề mặt, loại bỏ màng phim khô và phòng thí nghiệm bằng phương pháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) (KT1, KT2, KT3).

- Quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống:

+ Chụp hút: 12 chụp, kích thước  $D \times R \times C = 1\text{m} \times 1\text{m} \times 2\text{m}$ .

+ Hệ thống đường ống dẫn khí: tổng chiều dài khoảng 8m, đường kính 0,85m.

+ Tháp hấp thụ:  $D \times H = 3.100\text{m} \times 10.500\text{m}$  (đã bao gồm ống khói, trong đó: Chiều cao thân tháp: 6,015m, Côn thu: 1,050m, Ống khói: 3.435m).

+ Quạt hút: công suất 45KW x 380V

+ Ống thoát khí:  $D \times H = 1\text{m} \times 3.435\text{m}$ .

- Công suất thiết kế: 36.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

1.2.2. Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực mạ, in, khắc, xử lý bề mặt (hệ khí mới) (sử dụng dung dịch NaOH) dự phòng thay thế cho hệ thống xử lý khí thải KT1, KT2, KT3 trong trường hợp một trong các hệ thống nêu trên dừng hoạt động (KT4).

- Quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Tháp hấp thụ:  $D \times H = 3.100m \times 10.500m$  (đã bao gồm ống khói, trong đó chiều cao thân tháp: 6.015m, Côn thu: 1.050m, Ống khói: 3.435m)

+ Quạt hút: công suất 45KW x 380V

+ Ống thoát khí:  $D \times H = 1m \times 3.435m$ .

- Công suất thiết kế: 36.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

1.2.3. Lắp đặt 01 hệ thống bụi từ quá trình cắt khoan bằng tháp dập bụi.

- Quy trình xử lý: Bụi → Túi vải → Thu hồi bụi.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

\* 5 tháp to

+ Thân tháp:  $D \times C \times R = 1m \times 2,2m \times 0,8m$ .

+ Chụp hút:  $D \times C = 1m \times 0,5m$ .

+ Bình thu hồi bụi:  $D \times C = 0,4m \times 0,4m$ .

\* 3 tháp vừa

+ Thân tháp:  $D \times C \times R = 0,9m \times 1,5m \times 0,9m$ .

+ Chụp hút:  $D \times C = 0,9m \times 0,5m$ .

+ Bình thu hồi bụi:  $D \times C = 0,4m \times 0,4m$ .

\* 2 tháp nhỏ

+ Thân tháp:  $D \times C \times R = 0,7m \times 1m \times 0,7m$ .

+ Chụp hút:  $D \times C = 0,7m \times 0,4m$

+ Bình thu hồi bụi: đường kính 0,45m

\* 4 tháp nhỏ

+ Thân tháp:  $D \times C \times R = 0,52m \times 0,45m \times 0,5m$

+ Chụp hút:  $D \times C = 0,52m \times 0,4m$

+ Bình thu hồi bụi: đường kính 0,45m

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hàng ngày tiến hành kiểm tra, kiểm soát định kỳ hệ thống;

- Định kỳ 03 tháng/lần, tiến hành bảo trì bảo dưỡng hệ thống;

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải, có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải;

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty dừng ngay hoạt động sản xuất; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong khoảng thời gian 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải dự phòng thay thế cho hệ thống xử lý khí thải KT1, KT2, KT3 trong trường hợp một trong các hệ thống nêu trên dừng hoạt động (hệ khí mới) KT4.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép các chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Nhà máy Công ty TNHH TSE Việt Nam.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

### PHỤ LỤC 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /11/2023  
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực cắt.
- Nguồn số 2: Khu vực khác.
- Nguồn số 3: Khu vực mạ vàng.
- Nguồn số 4: Khu vực mạ đồng.
- Nguồn số 5: Khu vực xử lý bề mặt.
- Nguồn số 6: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 7: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất.
- Nguồn số 8: Khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại khu vực xưởng sản xuất và khu vực xử lý khí thải, nước thải.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

#### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông
- + Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ  $\leq 5\text{km/h}$ , không bóp còi;
- + Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng;

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt;

+ Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện khác đều phải gửi xe ngoài bãi xe.

- Đối với tiếng ồn, độ rung trong sản xuất

+ Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị.

+ Thiết kế nhà xưởng thông thoáng, tạo môi trường làm việc rộng rãi;

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /11/2023  
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

<b>TT</b>	<b>Chất thải</b>	<b>Trạng thái tồn tại</b>	<b>Mã chất thải nguy hại</b>	<b>Khối lượng (Kg/năm)</b>
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	20
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	200
3	Dầu nhớt thải, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	50
4	Giẻ lau, găng tay, lõi lọc nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	20.000
5	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	500
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	25.000
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	2.000
8	Bùn thải có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	18 01 01	350.000
9	Dung dịch nước thải nhiễm TPH	Lỏng	12 06 05	150.000
10	Bao bì mềm thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	07 01 06	300
11	Than hoạt tính thải	Rắn	12 10 04	100
12	Bavia bảng mạch dính thành phần nguy hại	Rắn	19 02 06	5.000
13	Bảng mạch, bo mạch	Rắn	19 02 06	5.000

	điện tử dính thành phần nguy hại			
14	Pin, ắc quy thải		19 06 05	200
<b>Tổng:</b>				<b>558.370</b>

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)
1.	Các phần thừa từ nguyên liệu đầu vào	Rắn	23.200
2.	Bao bì carton, nilon, palet gỗ, thùng nhựa đựng nguyên liệu và sản phẩm	Rắn	24.000
3.	Chất thải công nghiệp (xốp vụn, vật liệu xây dựng thải bỏ)	Rắn	15.200
<b>Tổng</b>			<b>62.400</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 110 kg/ngày.

### 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

#### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng dung tích 60-120lít, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH; bao bì phù hợp.

- Khu vực lưu chứa

+ Diện tích 02 kho lưu giữ chất thải nguy hại: 21,5 m<sup>2</sup>/kho.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa không bị rò rỉ, thủng, nứt vỡ. Bố trí các thiết bị PCCC như bình xịt chữa cháy xách tay, bình cầu chữa cháy tự động,... có cửa đóng mở khi ra vào và có biển cảnh báo CTNH theo quy định.

#### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, phế liệu:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng 20-40 lít, bao bì mềm.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích kho lưu giữ chất thải thông thường: 10,75 m<sup>2</sup>;

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh tránh nắng và nước mưa, có biển báo đầy đủ.

#### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng 20-120 lít, bao bì mềm.

- Khu vực lưu chứa (lưu chứa tại kho lưu giữ chất thải thông thường):

- + Diện tích kho lưu giữ chất thải thông thường: 10,75 m<sup>2</sup>;
- + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh tránh nắng và nước mưa, có biển báo đầy đủ.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu; sự cố thùng vỡ đường ống./.